

SINH HOẠT CỤM MÔN SINH HỌC NĂM 2014
PHẦN TIẾN HÓA

(60 câu trắc nghiệm luyện thi Đại học)

Chương 1: BẢNG CHỨNG VÀ CƠ CHẾ TIẾN HÓA

- Theo quan niệm hiện đại, đơn vị tiến hóa cơ sở là
A. nòi. B. loài. C. quần thể. D. cá thể.
- Trong quá trình tiến hoá, sự cách li địa lí có vai trò
A. Tác động làm biến đổi kiểu gen của cá thể và vốn gen của quần thể.
B. Hạn chế sự giao phối tự do giữa các cá thể thuộc các quần thể khác loài.
C. Là điều kiện làm biến đổi kiểu hình của sinh vật theo hướng thích nghi.
D. Hạn chế sự giao phối tự do giữa các cá thể thuộc các quần thể cùng loài.
- Nhân tố tiến hóa có hướng là:
A. các yếu tố ngẫu nhiên và di nhập gen.
B. quá trình chọn lọc tự nhiên.
C. đột biến và giao phối không ngẫu nhiên.
D. giao phối không ngẫu nhiên và chọn lọc tự nhiên.
- Điều khẳng định nào dưới đây về chọn lọc tự nhiên (CLTN) là đúng hơn cả?
A. CLTN tạo nên các đặc điểm giúp sinh vật thích nghi với môi trường.
B. CLTN trực tiếp làm thay đổi tần số alen của quần thể.
C. CLTN làm thay đổi giá trị thích ứng của kiểu gen.
D. CLTN sàng lọc những biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại.
- hình thành loài bằng con đường sinh thái thường gặp ở
A. thực vật
B. Động vật có khả năng di chuyển
C. thực vật và động vật ít có khả năng di chuyển
D. thân mềm
- Quan niệm hiện đại về sự tiến hóa là:
A. TH là quá trình làm thay đổi tần số alen và thành phần kiểu gen của quần thể từ thế hệ này sang thế hệ khác
B. TH là quá trình phát sinh và phát triển của sinh giới do ảnh hưởng của môi trường
C. TH là quá trình biến đổi cấu trúc cơ thể sinh vật làm cho sinh vật ngày càng thích nghi với môi trường qua các thế hệ
D. TH là quá trình biến đổi theo hướng tiến bộ của sinh giới trong môi trường
- Theo quan niệm hiện đại nhân tố chủ yếu qui định hướng phát triển của sinh giới là gì:
A. Do sự thay đổi của điều kiện địa chất, khí hậu
B. Do sự tác động mạnh mẽ của các hoạt động của con người
C. Do tác động của chọn lọc tự nhiên
D. Do sự tác động giữa sinh vật với môi trường sống
- Hạn chế chủ yếu trong học thuyết tiến hoá của Dacuyn là gì?
A. Chưa giải thích được một cách đầy đủ về nguồn gốc chung của toàn bộ sinh giới
B. Chưa giải thích thành công sự hình thành các đặc điểm thích nghi của sinh vật trong điều kiện tự nhiên
C. Chưa hiểu rõ nguyên nhân phát sinh biến dị và cơ chế di truyền của các biến dị
D. Quá chú trọng đến vai trò của biến dị cá thể trong quá trình tiến hoá
- Trong các chiều hướng tiến hoá dưới đây thì hướng nào là cơ bản nhất?
A. tổ chức ngày càng cao B. Thích nghi
C. Ngày càng đa dạng và phong phú D. Phân ly tính trạng

10. Hình thức cách li nào là hiện tượng cần thiết để các nhóm cá thể đã phân hoá tích lũy đột biến theo các cách khác nhau

- A. Cách li sinh sản
B. Cách li địa lý
C. Cách li sinh thái
D. Cách li di truyền

11. Không giao phối được do chệch lệch về mùa sinh sản như thời gian ra hoa thuộc dạng cách li

- A. cách li sinh thái.** B. cách li nơi ở. C. cách li cơ học. D. cách li tập tính.

12. Theo quan niệm hiện đại, CLTN tác động trực tiếp lên?

- A. kiểu hình.** B. kiểu gen. C. alen. D. Nhiễm sắc thể.

13. Trong quá trình tiến hóa nhỏ sự cách li đóng vai trò

- A . làm thay đổi tần số alen từ đó hình thành loài mới
B. tăng cường sự khác nhau về kiểu gen giữa các loài , các họ
C . xóa nhòa những khác biệt về vốn gen giữa 2 quần thể đã phân li
D. góp phần thúc đẩy sự phân hóa kiểu gen của quần thể gốc

14. Loài Ruồi giấm (A) có thói quen làm quen với con cái từ phía sau để giao phối. Loài ruồi giấm (B) lại có thói quen: con đực cong đuôi phun tín hiệu hóa học lên mình con cái để dụ dõ. Loài ruồi giấm A không giao phối được với loài ruồi giấm B được vì có sự cách li:

- a. sinh cảnh b. thời gian c. cơ học **d. tập tính**

15. Thực chất của hình thành loài là:

A. sự cải biến TPKG của ban đầu theo hướng thích nghi, tạo ra hệ gen mới, CLSS không hoàn toàn với QT gốc

B. sự cải biến TPKG của ban đầu theo hướng cân bằng, tạo ra hệ gen mới, cách li sinh sản với QT gốc

C. sự cải biến TPKG của ban đầu theo hướng thích nghi, tạo ra TPKG mới, cách li sinh sản với QT gốc

D. sự cải biến TPKG của ban đầu theo hướng đa hình, tạo ra hệ gen mới, cách li sinh sản với QT gốc

16. Trong một hồ ở Châu Phi, có hai loài cá giống nhau về một số đặc điểm hình thái và chỉ khác nhau về màu sắc, một loài màu đỏ, 1 loài màu xám, chúng không giao phối với nhau. Khi nuôi chúng trong bể cá có chiếu ánh sáng đơn sắc làm chúng cùng màu thì các cá thể của 2 loài lại giao phối với nhau và sinh con. Ví dụ trên thể hiện con đường hình thành loài bằng

- A. cách li tập tính** B. cách li sinh thái C. cách li sinh sản D. cách li địa lý.

17. Hình thành loài bằng con đường địa lý xảy ra đối với:

- A. Các loài thực vật
B. Vi sinh vật
C. Động vật phát tán nhanh
D. Động vật phát tán chậm

18. Hai quần thể động vật được xác định thuộc hai loài khác nhau, khi các cá thể của chúng:

A. không giao phối với nhau hoặc giao phối được với nhau tạo hợp tử nhưng hợp tử bị chết hoặc phát triển thành đời cơ bất thụ

B. có hình thái hoặc ổ sinh thái khác nhau

C. sống ở các vùng địa lý khác nhau

D. có kích thước khác nhau

19. Trong phương thức hình thành loài bằng con đường địa lý, nhân tố nào sau đây là nguyên nhân trực tiếp gây ra những biến đổi trên cơ thể sinh vật?

- A. Quá trình giao phối. **B. Quá trình đột biến.**
C. Sự cách li địa lý. D. Sự thay đổi điều kiện địa lý.

20. Vai trò của phân li tính trạng trong chọn lọc tự nhiên là

- A. hình thành các nhóm phân loại trên loài.
B. hình thành các nhóm phân loại dưới loài.
C. hình thành các loài sinh vật từ một nguồn gốc chung.
D. hình thành các giống vật nuôi, cây trồng mới.

21. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về vai trò của sự cách li địa lý trong quá trình hình thành loài mới

- A. cách li địa lý có thể dẫn đến hình thành loài mới qua nhiều dạng trung gian chuyển tiếp**
B. không có cách li địa lý thì không có hình thành loài mới

C. cách li địa lí luôn dẫn tới cách li sinh sản

D. cách li địa lí là nhân tố chính quy định hướng biến đổi của loài

22. Nội dung nào dưới đây mô tả vai trò của chọn lọc tự nhiên trong quá trình tiến hoá nhỏ
- A. Phân hoá khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau trong thành quần thể giao phối
 - B. Đảm bảo sự sống sót và sinh sản ưu thế của những cá thể mang nhiều đặc điểm có lợi hơn
 - C. Quy định chiều hướng và nhịp điệu biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể, định hướng tiến hoá
 - D. Hình thành những đặc điểm thích nghi tương quan giữa các cá thể trong quần thể
23. Nhân tố nào sau đây làm xuất hiện các alen mới trong quần thể:
- A. Đột biến và di nhập gen
 - B. Đột biến và CLTN.
 - C. Đột biến và các yếu tố ngẫu nhiên
 - D. CLTN và di nhập gen
24. Cặp cơ quan nào sau đây là bằng chứng, chứng tỏ sinh vật tiến hoá theo hướng đồng quy tính trạng?
- A. Ruột thừa của người và ruột tịt ở động vật.
 - B. Cánh sâu bọ và cánh dơi.
 - C. Cánh chim và cánh bướm.
25. Với các cơ quan sau:
- a. Cánh chuồn chuồn và cánh dơi
 - b. Tua cuốn của đậu và gai xương rồng
 - c. chân dế dũi và chân chuột chũi
 - d. gai hoa hồng và gai cây hoàng liên
 - e. ruột thừa ở người và ruột tịt ở động vật
 - f. mang cá và mang tôm.
- Cơ quan tương tự là:
- A. a,c,d,f
 - B. a,b,c,e
 - C. a,b,d,f
 - D. a,c,d,e
26. Cấu tạo khác nhau về chi tiết của các cơ quan tương đồng là do:
- A. sự tiến hóa trong quá trình phát triển chung của loài.
 - B. chọn lọc tự nhiên đã diễn ra theo các hướng khác nhau.
 - C. chúng có nguồn gốc khác nhau nhưng phát triển trong những điều kiện giống nhau.
 - D. thực hiện các chức phận giống nhau.
27. Điều không đúng khi nói đột biến là nguồn nguyên liệu của quá trình tiến hoá là
- A. tất cả các đột biến và biến dị tổ hợp đều là đối tượng của chọn lọc tự nhiên.
 - B. phần lớn đột biến là có hại, nhưng khi môi trường thay đổi thể đột biến có thể thay đổi mức độ thích nghi.
 - C. giá trị của đột biến còn có thể thay đổi tùy tổ hợp gen, nó có thể trở thành có lợi.
 - D. nhờ quá trình giao phối, các đột biến được phát tán trong quần thể tạo ra vô số biến dị tổ hợp.
28. Theo quan niệm thuyết tiến hoá hiện đại, một gen đột biến lặn có hại sẽ
- A. bị chọn lọc tự nhiên đào thải khỏi quần thể sau một ít thế hệ.
 - B. không bị chọn lọc tự nhiên đào thải hoàn toàn khỏi quần thể.
 - C. không bị chọn lọc tự nhiên đào thải.
 - D. bị chọn lọc tự nhiên đào thải nhanh hơn so với đột biến gen trội có hại.
29. Cho các nhân tố sau: (1) Biến động di truyền. (2) Chọn lọc tự nhiên. (3) Giao phối không ngẫu nhiên. (4) Kích thước quần thể nhỏ.
- Các nhân tố có thể làm nghèo vốn gen của quần thể là:
- A. (2), (4).
 - B. (1), (4).
 - C. (1), (2), (4).
 - D. (1), (2), (3).
30. Sự biến đổi trong tiến hoá nhỏ theo trình tự:
- A. Phát sinh đột biến → chọn lọc đột biến → cách li sinh sản → giao phối phát tán đột biến.
 - B. Phát tán đột biến → chọn lọc đột biến có lợi → phát sinh đột biến → cách li sinh sản.

C. Phát sinh đột biến → giao phối phát tán đột biến → chọn lọc đột biến → cách li sinh sản.

D. Phát sinh đột biến → cách li sinh sản → giao phối phát tán đột biến → chọn lọc đột biến.

D. Có khả năng lớn dần lên và biến đổi cấu trúc nội tại

31. Nhân tố nào sau đây không phải là nhân tố tiến hóa ?
A. Di - nhập gen. B. Các yếu tố ngẫu nhiên.
C. Giao phối không ngẫu nhiên. D. **Giao phối ngẫu nhiên.**
32. Các nhân tố tiến hoá không làm phong phú vốn gen của quần thể là
A. Di nhập gen, chọn lọc tự nhiên.
B. **Giao phối không ngẫu nhiên, chọn lọc tự nhiên.**
C. Đột biến, biến động di truyền.
D. Đột biến, di nhập gen.
33. Nội dung nào dưới đây phản ánh đúng thuyết tiến hoá hiện đại?
A. **Loài là đơn vị tiến hoá cơ bản.**
B. Các cá thể là đơn vị tiến hoá cơ bản.
C. Nếu quần thể không ở trạng thái cân bằng di truyền, tức là nó đang tiến hoá.
D. Nếu quần thể ở trạng thái cân bằng di truyền, tức là nó đang tiến hoá một cách ổn định.
34. Ví dụ nào sau đây là cơ quan tương tự?
A. Lá đậu Hà Lan và gai xương rồng.
B. Tua cuốn của dây bầu, bí và gai xương rồng.
C. **Cánh dơi và tay người.**
D. Cánh chim và cánh côn trùng.
35. Quá trình hình thành quần thể thích nghi diễn ra nhanh hay chậm phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?
1 - Quá trình phát sinh và tích lũy các gen đột biến ở mỗi loài.
2 - Áp lực chọn lọc tự nhiên.
3 - Hệ gen đơn bội hay lưỡng bội.
4 - Nguồn dinh dưỡng nhiều hay ít.
5 - Thời gian thế hệ ngắn hay dài.
A. 1, 3, 4, 5. B. **1, 2, 3, 5.** C. 2, 3, 4, 5. D. 1, 2, 3, 4.
36. CLTN không có vai trò nào sau đây trong quá trình hình thành quần thể thích nghi ?
A. **Tạo ra các kiểu gen thích nghi .**
B. Tăng cường mức độ thích nghi của các đặc điểm bằng cách tích lũy các alen qui định các đặc điểm thích nghi.
C. Làm tăng số lượng cá thể có kiểu hình thích nghi tồn tại sẵn trong quần thể .
D. Sàng lọc và giữ lại những cá thể có kiểu gen qui định kiểu hình thích nghi .
37. các cơ quan nào sau đây không phải là cơ quan tương tự ?
A , **mang cá , mang tôm** B, cánh sâu bọ và cánh dơi
C , cánh chim và cánh dơi D, chân chuột chũi và chân dế chũi
38. nhân tố tiến hóa nào làm nghèo vốn gen của quần thể , giảm sự đa dạng di truyền
A . chọn lọc tự nhiên B. đột biến
C. di nhập gen D. **các yếu tố ngẫu nhiên**
39. nhân tố tiến hóa nào không làm thay đổi tần số tương đối của các alen
A , chọn lọc tự nhiên B, di nhập gen
C. các yếu tố ngẫu nhiên D, **giao phối không ngẫu nhiên**
40. Quá trình hình thành các quần thể thích nghi xảy ra nhanh hay chậm tùy thuộc vào yếu tố nào?
A. **Quá trình phát sinh và tích lũy các gen đột biến ở mỗi loài, tốc độ sinh sản của loài, áp lực chọn lọc tự nhiên.**
B. Quá trình phát sinh và tích lũy các gen đột biến ở mỗi loài, quá trình phân ly tính trạng.
C. Tốc độ sinh sản của loài, và quá trình phân ly tính trạng.
D. Quá trình phân ly tính trạng, áp lực chọn lọc tự nhiên, tốc độ sinh sản của loài thực vật
41. Cặp nhân tố tiến hoá nào sau đây có thể làm xuất hiện các alen mới trong quần thể sinh vật?
A. **Đột biến và di - nhập gen.**

- B. Đột biến và chọn lọc tự nhiên.
- C. Chọn lọc tự nhiên và các yếu tố ngẫu nhiên.
- D. Giao phối không ngẫu nhiên và di - nhập gen.

Vận dụng thấp

42. Vì sao giao phối ngẫu nhiên cũng có vai trò quan trọng trong tiến hoá?
 A. Vì giao phối ngẫu nhiên tạo ra nhiều biến dị tổ hợp.
 B. Vì nó nhân rộng và phát tán các alen đột biến.
 C. Vì nó phát tán các alen đột biến và tạo ra nhiều biến dị tổ hợp.
 D. Vì chỉ có giao phối ngẫu nhiên mới giúp cho quần thể duy trì nội giống.
43. Theo quan niệm của Đacuyn thì
 A. sự hình thành màu xanh trên thân sâu rau, do chọn lọc tự nhiên đã đào thải những cá thể nguy trang kém.
 B. từ loài hươu cổ ngắn do phải thường xuyên vươn cổ lên để lấy được các lá cây trên cao dần dần trở thành loài hươu cao cổ.
 C. loài hươu cao cổ có cổ dài, do phải vươn cổ ăn lá cây trên cao, sẽ sinh ra các thế hệ hươu có cổ dài.
 D. sự hình thành màu xanh trên thân sâu rau, do chọn lọc tự nhiên đã đào thải những đột biến kém thích nghi.
44. Nhận định đúng về hình thành loài bằng con đường địa lí:
 A. Do sinh vật sống trong điều kiện địa lí khác nhau nên tần số alen của quần thể cách li theo hướng khác nhau
 B. Sự cách li địa lí thực chất là sự cách li sinh sản dẫn đến hình thành loài mới
 C. Kết quả của cách li địa lí giữa các nhóm quần thể dẫn đến cách li sinh sản dẫn đến hình thành loài mới
 D. Sự cách li địa lí chỉ góp phần duy trì sự khác biệt về tần số alen và thành phần kiểu gen giữa các quần thể cách li được tạo ra bởi các nhân tố tiến hóa

Chương 2: SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT

Biet

45. Trong đại Trung sinh, chim và thú phát sinh ở kỉ
 A. Jura. B. Pecmi. C. Tam điệp. D. Krêta.
46. Sự kiện nổi bật nhất trong đại cổ sinh là?
 A. Sự sống từ chưa có cấu tạo tế bào đã phát triển thành đơn bào rồi đa bào.
 B. Sự di chuyển của sinh vật từ nước lên cạn.
 C. Sự hình thành đầy đủ các ngành động vật không xương sống.
 D. Cả A và B.
47. mầm mống những cơ thể sống đầu tiên được hình thành trong giai đoạn
 A. tiến hóa hóa học B. tiến hóa sinh học
 C. Tiến hóa tiền sinh học D. tiến hóa lí học
48. bằng chứng nào sau đây ủng hộ giả thuyết cho rằng vật chất di truyền xuất hiện đầu tiên trên trái đất có thể là ARN.
 A. ARN có kích thước nhỏ hơn AND B. ARN có thể nhân đôi mà không cần đến Enzim (prôtêin)
 C. ARN có thành phần nuclêôtit loại Uraxin D. ARN là hợp chất hữu cơ đa phân tử
49. Chất hữu cơ đơn giản đầu tiên được hình thành trong quá trình phát sinh sự sống trên trái đất thuộc loại:
 A. Prôtêin và Axít nuclêic B. Saccarít và Lipít C. Saccarít, Lipít và Prôtêin D. Cacbuahydrô
50. Khi nghiên cứu nguồn gốc sự sống, Miler và Urây làm thí nghiệm tạo ra môi trường có thành phần hóa học giống khí quyển của Trái Đất gồm
 A. CH₄, NH₃, H₂ và hơi nước. B. CH₄, N₂, H₂ và hơi nước.
 C. CH₄, NH₃, H₂ và O₂. D. CH₄, NH₃, CO₂ và hơi nước.
51. Hiện tượng động vật từ nước di cư lên cạn hàng loạt, xảy ra ở thời kì nào?
 A. Kì Silua của đại Cổ sinh.

- B. Ki Jura của đại Trung sinh.
 C. Đại Tân sinh.
 D. Đại Thái cổ và đại Nguyên sinh.
52. Quá trình tiến hóa của sự sống trên Trái Đất có thể chia thành những giai đoạn
 A. tiến hóa hóa học, tiến hóa lí học và tiến hóa sinh học.
 B. tiến hóa tiền sinh học, tiến hóa lí học và tiến hóa sinh học.
 C. tiến hóa hóa học, tiến hóa lí học và tiến hóa tiền sinh học.
D. tiến hóa hóa học, tiến hóa tiền sinh học và tiến hóa sinh học.
53. Ngày nay sự sống không được hình thành từ các chất vô cơ vì:
 A. tuổi của Trái Đất đã già.
B. điều kiện trên Trái Đất hiện nay không thích hợp.
 C. Trái Đất đã cách mặt trời quá xa so với trước đây.
 D. Trái Đất đã thay đổi quỹ đạo so với trước đây.
54. Nhiều thí nghiệm đã chứng minh rằng các đơn phân nuclêôtit có thể tự lắp ghép thành những đoạn ARN ngắn, cũng có thể nhân đôi mà không cần đến sự xúc tác của enzym. Điều này có ý nghĩa gì?
 A. Cơ thể sống hình thành từ sự tương tác giữa prôtêin và axit nuclêic.
 B. Prôtêin cũng có thể tự tổng hợp mà không cần cơ chế phiên mã và dịch mã.
C. Trong quá trình tiến hoá, ARN xuất hiện trước ADN và prôtêin.
 D. Sự xuất hiện axit nuclêic và prôtêin chưa phải là xuất hiện sự sống.
55. Trong điều kiện của Trái đất hiện nay, chất hữu cơ không được hình thành từ chất vô cơ bằng
 A. công nghệ tế bào và công nghệ gen.
 B. phương thức sinh học trong các tế bào sống.
 C. quang tổng hợp hay hóa tổng hợp ở các sinh vật tự dưỡng.
D. phương thức hóa học nhờ nguồn năng lượng tự nhiên.
56. Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về sự phát sinh sự sống trên trái đất
A. những cá thể sống đầu tiên trên trái đất được hình thành trong khí quyển nguyên thủy
 B. Quá trình hình thành nên chất sống đầu tiên diễn ra theo con đường hoá học, nhờ nguồn năng lượng tự nhiên
 C. axitnuclêic đầu tiên được hình thành có lẽ là ARN chứ không phải là AND vì ARN có thể tự nhân đôi mà không cần enzym
 D. các chất hữu cơ phức tạp đầu tiên xuất hiện trong nước có thể tạo thành các giọt keo hữu cơ, các giọt keo này có khả năng trao đổi chất và đã chịu tác động của quy luật chọn lọc tự nhiên
57. Sự kiện nào dưới đây không phải là sự kiện nổi bật trong giai đoạn tiến hoá sinh học?
 A. Sự xuất hiện enzym
 B. Sự xuất hiện màng.
 C. Sự xuất hiện cơ chế tự sao chép.
D. Sự hình thành các hợp chất hữu cơ phức tạp prôtêin và axit nuclêic.
58. Trong điều kiện của Trái Đất hiện nay, nếu các đại phân tử hữu cơ được hình thành trong tự nhiên thì từ các chất này có thể tiến hóa hình thành nên các tế bào sơ khai được không? Vì sao?
 A. Không, vì điều kiện của Trái Đất hiện nay không có đủ phân tử hữu cơ trong đại dương.
B. Không, vì điều kiện của Trái Đất hiện nay chất hữu cơ sẽ bị phân hủy bởi ôxi tự do hoặc các vi sinh vật.
 C. Không, vì điều kiện của Trái Đất hiện nay không có đủ năng lượng để tổng hợp các chất hữu cơ.
 D. Không, vì điều kiện của Trái Đất hiện nay không có đủ các chất vô cơ như thời nguyên thủy.
59. Đặc điểm nào sau đây không có ở kỉ Đệ tam?
 A. Cây có hoa xuất hiện và ngự trị.
 B. Chim và thú phát triển mạnh.
 C. Phát sinh các nhóm linh trưởng.
 D. Xuất hiện loài người.
60. Sự kiện thứ nhất nào sau đây xảy ra trong tiến hóa tiền sinh học là sự kiện nào sau đây?
 A. Hình thành các protobiont

- B. Các đại phân tử tập trung thành những giọt nhỏ li ti
- C. Khả năng trao đổi chất và năng lượng với bên ngoài
- D. Khả năng duy trì thành phần hóa học thích hợp

MA TRẬN ĐỀ ÔN TẬP

Chủ đề	Mức độ nhận thức				Tổng Số câu
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
Bằng chứng tiến hóa - Cơ chế tiến hóa	20	20	3	2	45
Sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái Đất	8	7	0	0	15

MA TRẬN ĐỀ THI ĐẠI HỌC

Chủ đề	Mức độ nhận thức								Tổng	
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Phân tích, tổng hợp và đánh giá		Số câu	Điểm
	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm		
Bằng chứng tiến hóa - cơ chế tiến hóa	3	0,2	3	0,2	1	0,2	1	0,2	8	1,6
Sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái Đất	1	0,2	1	0,2	0	0	0	0	2	0,4